



**ECOVIS**<sup>®</sup>  
AFA VIETNAM

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN – THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM**  
**ECOVIS AFA VIETNAM AUDITING – APPRAISAL AND CONSULTING CO., LTD**

142 Xo Viet Nghe Tinh St., Hoa Cuong Nam Ward, Hai Chau Dist., Danang City, Vietnam  
Tel: +84 236 363 3333 | Fax: +84 236 363 3338 | Email: info@ecovis.com.vn

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PÓK**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PỐK**

Địa chỉ: Km 14, Tỉnh lộ 8, Thị trấn Ea Pốk, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 31

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PÓK

Địa chỉ: Km 14, Tỉnh lộ 8, Thị trấn Ea Pók, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cà phê Ea Pók (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

#### Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Huỳnh Trọng Phước	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dương	Thành viên

#### Ban kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Vũ Thị Hồng Phượng	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thị Thu Thủy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy	Thành viên

#### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Huỳnh Trọng Phước	Phó Giám đốc	
Ông Đồng Huy Sơn	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Phương Nam	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 28/06/2022
Bà Hoàng Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	

#### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Ngô Văn Hùng, Chủ tịch Hội đồng quản trị.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Chủ tịch và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Chủ tịch và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PÓK**

Địa chỉ: Km 14, Tỉnh lộ 8, Thị trấn Ea Pók, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: <http://www.ecovis.com/vietnam/audit>).

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Ngô Văn Hùng  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Đắk Lắk, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Số: 120/2023/BCKT-E.AFA

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PÓC**

### **Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cà phê Ea Pók (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 03 năm 2023 từ trang 5 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty**

Chủ tịch và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Phạm Quang Trung**  
**Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1334-2023-240-1

**Lê Văn Hoàng**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 5399-2021-240-1

**Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM**

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PÓK**

Địa chỉ: Km 14, Tỉnh lộ 8, Thị trấn Ea Pók, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

**Mẫu số B 01 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>27.004.030.563</b>	<b>31.011.695.209</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>71.629.243</b>	<b>871.808.682</b>
1. Tiền	111	4.1	71.629.243	871.808.682
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.840.023.148</b>	<b>6.008.553.794</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	1.044.800.721	1.208.734.131
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	636.661.000	1.232.115.710
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.4	282.915.381	672.398.067
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	2.876.396.736	3.095.305.886
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(3.000.750.690)	(200.000.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.7</b>	<b>23.176.535.055</b>	<b>22.301.873.394</b>
1. Hàng tồn kho	141		23.176.535.055	22.301.873.394
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.915.843.117</b>	<b>1.829.459.339</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.781.366.148	1.823.751.004
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	134.476.969	5.708.335
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>57.543.045.017</b>	<b>63.743.346.553</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>54.228.842.337</b>	<b>61.843.576.700</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	54.228.842.337	61.843.576.700
Nguyên giá	222		159.889.844.047	159.589.379.074
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(105.661.001.710)	(97.745.802.374)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.899.152.261</b>	<b>1.183.428.916</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	2.899.152.261	1.183.428.916
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>415.050.419</b>	<b>716.340.937</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	415.050.419	716.340.937
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>84.547.075.580</b>	<b>94.755.041.762</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PỐK**

Địa chỉ: Km 14, Tỉnh lộ 8, Thị trấn Ea Pốk, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>29.437.907.231</b>	<b>28.094.715.861</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>26.637.907.231</b>	<b>23.894.715.861</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	164.935.487	179.665.347
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	3.796.176.000	113.580.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	12.561.962	3.526.099
4. Phải trả người lao động	314		313.509.954	363.825.927
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	472.259.746	156.509.890
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	763.785.453	225.389.883
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	20.134.220.000	21.765.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		980.458.629	1.087.218.715
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.800.000.000</b>	<b>4.200.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	2.800.000.000	4.200.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>55.109.168.349</b>	<b>66.660.325.901</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.17</b>	<b>55.109.168.349</b>	<b>66.660.325.901</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.885.000.000	93.885.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.885.000.000	93.885.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(38.775.831.651)	(27.224.674.099)
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(27.224.674.099)	(7.987.412.607)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(11.551.157.552)	(19.237.261.492)
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>84.547.075.580</b>	<b>94.755.041.762</b>



Ngô Văn Hùng  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị  
 Đắk Lắk, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Hoàng Thị Thanh Huyền  
 Kế toán trưởng

Trần Thị Cẩm Vân  
 Người lập



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PÓK**

Địa chỉ: Km 14, Tỉnh lộ 8, Thị trấn Ea Pók, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

**Mẫu số B 02 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	24.391.538.482	23.779.147.857
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		24.391.538.482	23.779.147.857
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	24.362.036.310	32.597.921.523
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.502.172	(8.818.773.666)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.962.729	28.299.521
7. Chi phí tài chính	22	5.4	2.259.733.817	2.047.011.130
Trong đó, chi phí lãi vay	23		2.259.733.817	2.046.883.191
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	14.692.350	406.656.466
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	7.710.110.591	5.177.769.498
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9.953.071.857)	(16.421.911.239)
11. Thu nhập khác	31	5.7	82.372.121	106.393.232
12. Chi phí khác	32	5.8	1.680.457.816	2.921.743.485
13. Lợi nhuận khác	40		(1.598.085.695)	(2.815.350.253)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(11.551.157.552)	(19.237.261.492)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(11.551.157.552)	(19.237.261.492)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.5	(1.230)	(2.049)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.6	(1.230)	(2.049)



Ngô Văn Hùng  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị  
 Đắk Lắk, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Hoàng Thị Thanh Huyền  
 Kế toán trưởng

Trần Thị Cẩm Vân  
 Người lập

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PỐK**

Địa chỉ: Km 14, Tỉnh lộ 8, Thị trấn Ea Pốk, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

**Mẫu số B 03 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		27.735.371.008	36.079.137.457
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(13.325.751.319)	(23.986.368.898)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.121.658.434)	(9.953.922.744)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.037.120.766)	(2.024.976.700)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.126.018.314	1.339.497.411
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.398.833.063)	(4.948.664.418)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>4.978.025.740</b>	<b>(3.495.297.892)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(3.287.362.347)	(566.335.305)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000)	(20.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		394.482.686	40.857.862
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		150.454.482	45.687.466
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2.747.425.179)</b>	<b>(499.789.977)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	19.359.220.000	41.625.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(22.390.000.000)	(37.610.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(3.030.780.000)</b>	<b>4.015.000.000</b>
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>		<b>(800.179.439)</b>	<b>19.912.131</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		871.808.682	852.024.490
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	(127.939)
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>70</b>		<b>71.629.243</b>	<b>871.808.682</b>



**Ngô Văn Hùng**  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị  
 Đắk Lắk, ngày 27 tháng 03 năm 2023

**Hoàng Thị Thanh Huyền**  
 Kế toán trưởng

**Trần Thị Cẩm Vân**  
 Người lập

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PỐK

Địa chỉ: Km 14, Tỉnh lộ 8, Thị trấn Ea Pốk, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

##### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cà phê Ea Pốk (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pốk (doanh nghiệp Nhà nước). Ngày 19/11/2018, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Cà phê Ea Pốk theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000183114 thay đổi lần thứ 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, giấy phép này được thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 14 tháng 05 năm 2020.

Công ty được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu trên sàn Upcom tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 610/QĐ-SGDHN ngày 26 tháng 09 năm 2018 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán EPC.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 93.885.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Km 14, Tỉnh lộ 8, Thị trấn Ea Pốk, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 644 (31/12/2021: 648).

##### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh điện năng.

##### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây cà phê;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch. Chi tiết: Chế biến cà phê;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Trồng cây ăn quả;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông sản nguyên liệu và động vật sống;
- Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ trồng cây nông, lâm nghiệp;

##### 1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

##### 1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

**2.3. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

**3.1. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch và Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch và Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2. Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ năm.

**3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**3.4. Đầu tư tài chính**

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản cho vay khó đòi. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính***

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5. Nợ phải thu**

***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6. Hàng tồn kho**

***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

**3.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<b><u>Năm 2022</u></b>
▪ Nhà cửa vật kiến trúc	02 – 16 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 08 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 năm
▪ Vườn cây cà phê	06 – 25 năm

**3.8. Thuê tài sản**

***Phân loại thuê tài sản***

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

***Thuê hoạt động***

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

**3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm và các chi phí trả trước khác. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**3.11. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**3.12. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.13. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo

**3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.15. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**3.16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.17. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ.

**3.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

**3.19. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%. Riêng thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi được miễn thuế.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Cà phê sơ chế, dịch vụ tưới tiêu, bò giống, bò thịt, sản phẩm từ nông nghiệp, phân vi sinh, cà phê sản xuất bán cho đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ: Thuộc đối tượng không chịu thuế;
- Cà phê thu mua bán cho đối tượng hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuộc đối tượng không phải kê khai tính nộp thuế. Cà phê thu mua bán cho đối tượng hạch toán thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thuộc đối tượng chịu thuế suất 5%;
- Xuất khẩu: Áp dụng thuế suất 0%;
- Các dịch vụ khác: Áp dụng thuế suất 10%.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Các loại thuế khác**

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.22. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch và Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là trồng trọt, chăn nuôi và thu mua cà phê và hoạt động chủ yếu là Việt Nam.

**3.23. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	6.163.831	1.716.126
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	65.465.412	870.092.556
<b>Cộng</b>	<b>71.629.243</b>	<b>871.808.682</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PÓK**

Địa chỉ: Km 14, Tỉnh lộ 8, Thị trấn Ea Pók, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu Đội 1	659.826.122	810.023.532
Ông Võ Duy Thanh	69.570.851	69.570.851
Bà Nguyễn Thị Bích Thu	107.364.800	107.364.800
Các đối tượng khác	208.038.948	221.774.948
<b>Cộng</b>	<b>1.044.800.721</b>	<b>1.208.734.131</b>

**4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ông Nguyễn Sơn	-	246.450.000
Công ty TNHH AREP Việt Nam	602.250.000	602.250.000
Các đối tượng khác	34.411.000	383.415.710
<b>Cộng</b>	<b>636.661.000</b>	<b>1.232.115.710</b>

**4.4. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Đội 3	-	41.309.661
Đội 4	52.520.379	52.520.379
Trạm kinh doanh số 1	-	346.318.820
Trạm thu mua buôn Win	200.000.000	200.000.000
Các đối tượng khác	30.395.002	32.249.207
<b>Cộng</b>	<b>282.915.381</b>	<b>672.398.067</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PÓK**

Địa chỉ: Km 14, Tỉnh lộ 8, Thị trấn Ea Pók, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.5. Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	198.803.261	194.743.594	347.295.014	-
Tạm ứng	492.473.476	17.775.000	122.190.000	-
UBND Huyện Cư M'gar	261.000.000	261.000.000	261.000.000	200.000.000
Phải thu cán bộ, nhân viên (BHXH, BHYT, BHTN)	87.877.980	18.314.159	152.927.201	-
Phải thu khác	1.836.242.019	1.800.242.904	2.211.893.671	-
<b>Cộng</b>	<b>2.876.396.736</b>	<b>2.292.075.657</b>	<b>3.095.305.886</b>	<b>200.000.000</b>

**4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi	3.281.577.523	280.826.833	261.000.000	61.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.281.577.523</b>	<b>280.826.833</b>	<b>261.000.000</b>	<b>61.000.000</b>

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
UBND Huyện Cư M'gar	261.000.000	-	Trên 3 năm	261.000.000	61.000.000	Trên 3 năm
Trạm thu mua buôn Win (Ông Cao Anh Tuấn)	977.104.284	-	Trên 3 năm	-	-	-
Ông Trương Hữu Duệ	349.254.967	-	Trên 3 năm	-	-	-
Ông Nguyễn Duy Thắng	222.905.880	-	Trên 3 năm	-	-	-
Ông Nguyễn Bá Thanh	309.078.376	-	Trên 3 năm	-	-	-
Các đối tượng khác	1.162.234.016	280.826.833		-	-	
<b>Cộng</b>	<b>3.281.577.523</b>	<b>280.826.833</b>		<b>261.000.000</b>	<b>61.000.000</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PÔK**

Địa chỉ: Km 14, Tỉnh lộ 8, Thị trấn Ea Pôk, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	500.879.906	-	679.286.000	-
Công cụ, dụng cụ	262.132.486	-	70.248.569	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21.844.828.257	-	19.639.341.485	-
Thành phẩm	30.787.762	-	32.336.524	-
Hàng hóa	537.906.644	-	1.880.660.816	-
<b>Cộng</b>	<b>23.176.535.055</b>	<b>-</b>	<b>22.301.873.394</b>	<b>-</b>

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

**4.8. Chi phí trả trước dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	127.111.037	226.362.760
Chi phí sửa chữa	4.040.866	7.031.283
Chi phí phân vi sinh, trồng dặm, trồng cục bộ	47.594.173	235.418.112
Chi phí trồng cỏ	131.604.680	32.766.580
Chi phí vườn ươm cây giống	104.699.663	214.762.202
<b>Cộng</b>	<b>415.050.419</b>	<b>716.340.937</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PÓC**

Địa chỉ: Km 14, Tỉnh lộ 8, Thị trấn Ea Pók, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây lâu năm VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2022	59.011.673.539	12.560.926.220	1.555.399.382	326.900.000	86.134.479.933	159.589.379.074
Mua trong năm	300.464.973	-	-	-	-	300.464.973
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>59.312.138.512</b>	<b>12.560.926.220</b>	<b>1.555.399.382</b>	<b>326.900.000</b>	<b>86.134.479.933</b>	<b>159.889.844.047</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2022	38.855.209.456	10.034.001.099	1.388.861.909	244.612.518	47.223.117.392	97.745.802.374
Khấu hao trong năm	3.125.058.141	548.447.992	77.375.915	27.429.161	4.136.888.127	7.915.199.336
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>41.980.267.597</b>	<b>10.582.449.091</b>	<b>1.466.237.824</b>	<b>272.041.679</b>	<b>51.360.005.519</b>	<b>105.661.001.710</b>
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2022	20.156.464.083	2.526.925.121	166.537.473	82.287.482	38.911.362.541	61.843.576.700
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>17.331.870.915</b>	<b>1.978.477.129</b>	<b>89.161.558</b>	<b>54.858.321</b>	<b>34.774.474.414</b>	<b>54.228.842.337</b>

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm cuối năm là 27.414.330.438 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối năm 3.819.970.365 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PÓK**

Địa chỉ: Km 14, Tỉnh lộ 8, Thị trấn Ea Pók, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Trồng mới cây Hồng tại Trại chăn nuôi	47.936.352	47.936.352
Trồng mới cây Hồng tại Công ty	119.926.365	119.926.365
Trồng mới cây Cẩm Lai tại vùng 40 ha đội 3	-	38.570.000
Cải tạo mở rộng hệ thống chuồng trại chăn nuôi	-	146.862.991
Dự án trồng sầu riêng (50 ha)	-	278.448.432
Dự án sầu riêng Vùng 9,4ha đội 1 (5,93ha)	584.566.628	-
Dự án sầu riêng Vùng A1 đội 1 (18,58ha)	590.386.038	-
Dự án mít (Vùng 6,8 + 12 ha Đội 2)	482.368.329	331.089.544
Dự án mít thái vùng 81,83 + hồ lô 3 Đội 1 (8,2 ha)	150.304.200	103.255.987
Dự án bơ 034 vùng 9,4 ha + hồ lô 3 Đội 1 (10 ha)	-	38.125.000
Dự án bơ Cu Ba lô 2,3 vùng A1 Đội 4 (10,86 ha)	-	30.667.500
Dự án bơ Cường thư vùng 9,4 ha + hồ lô 3 đội 1 (2,3 ha)	-	1.840.000
Dự án mít thái ruột đỏ (In do) Vùng 81 Đội 1	-	800.000
Dự án trồng cây dược liệu Ngọc Sương	6.503.055	6.503.055
Dự án cây nhàu	-	39.403.690
Máy sản xuất phân vi sinh dạng viên	692.410.819	-
Nhà máy sản xuất phân vi sinh dạng viên	224.750.475	-
<b>Cộng</b>	<b>2.899.152.261</b>	<b>1.183.428.916</b>

**4.11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Kiến trúc Xây dựng và Thương mại C&T	-	-	68.021.926	68.021.926
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Thi công Xây dựng Đình Cung	88.000.000	88.000.000	88.000.000	88.000.000
Công ty TNHH Máy công nghiệp nặng Zhengzhou Tianci	30.470.230	30.470.230	-	-
Công ty TNHH Xây dựng – Cấp thoát nước và Môi trường xanh (Genwaco)	31.820.000	31.820.000	-	-
Các đối tượng khác	14.645.257	14.645.257	23.643.421	23.643.421
<b>Cộng</b>	<b>164.935.487</b>	<b>164.935.487</b>	<b>179.665.347</b>	<b>179.665.347</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PÓC**

Địa chỉ: Km 14, Tỉnh lộ 8, Thị trấn Ea Pók, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.16. Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 31/12/2022		Trong năm		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:						
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Cư M'Gar (1)	10.000.000.000	10.000.000.000	13.950.000.000	18.200.000.000	14.250.000.000	14.250.000.000
Cán bộ công nhân viên	8.734.220.000	8.734.220.000	5.409.220.000	2.990.000.000	6.315.000.000	6.315.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Cư M'Gar	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>20.134.220.000</b>	<b>20.134.220.000</b>	<b>20.759.220.000</b>	<b>22.390.000.000</b>	<b>21.765.000.000</b>	<b>21.765.000.000</b>
Vay dài hạn:						
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Cư M'Gar (2)	2.800.000.000	2.800.000.000	-	1.400.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.800.000.000</b>	<b>2.800.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.400.000.000</b>	<b>4.200.000.000</b>	<b>4.200.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PÓK**

Địa chỉ: Km 14, Tỉnh lộ 8, Thị trấn Ea Pók, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Cư M'Gar theo hợp đồng tín dụng số 5206-LAV-202200605 ngày 29/04/2022, hạn mức tín dụng: 7.000.000.000 VND, thời hạn cho vay: 12 tháng, lãi suất vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 7,5%/năm, mục đích vay: Chăm sóc 310 ha cà phê kinh doanh niên vụ 2022-2023; Hợp đồng tín dụng số 5206-LAV-202201240 ngày 07/10/2022, hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 VND, thời hạn cho vay: 12 tháng, lãi suất vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 9,5%/năm, lãi suất vay mỗi lần giải ngân được thỏa thuận và ghi trên từng giấy nhận nợ; mục đích vay: Chăm sóc 46,5 ha cà phê kinh doanh niên vụ 2022-2023.
- (2) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Cư M'Gar theo hợp đồng tín dụng số 5206-LAV-20202002747 ngày 17/12/2020, hạn mức tín dụng: 7.000.000.000 VND, thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày 17/12/2020; lãi suất vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 9,5%/năm và được điều chỉnh 3 tháng một lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng tại thời điểm nhận nợ cộng 3,5%/năm; mục đích vay: Vay sửa chữa, cải tạo, nâng cấp khu chứa cà phê và sửa chữa, cải tạo trại chăn nuôi bò; Khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 17022020/HĐTC ngày 19/02/2020 và phụ lục sửa đổi hợp đồng thế chấp tài sản số 01/PLHĐ ngày 13/10/2020, văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 02/PLHĐ ngày 11/12/2020.

Các khoản vay ngắn hạn từ Cán bộ công nhân viên được chi tiết như sau:

STT	Tên cá nhân	Hợp đồng vay	Ngày vay	Số tiền vay	Số dư cuối năm	Lãi suất (năm)
1	Nguyễn Thị Thủy	08/HĐ-TTW	21/11/2019	300.000.000	150.000.000	9,00%
2	Trương Uyên Thanh	03/HĐ-TTW	22/05/2020	300.000.000	300.000.000	9,00%
3	Trần Thị Cẩm Vân	06/HĐ-TTW	20/07/2020	100.000.000	100.000.000	9,00%
4	Trần Thị Cẩm Vân	07/HĐ-TTW	23/07/2020	300.000.000	300.000.000	9,00%
5	Nguyễn Thị Tinh	08/HĐ-TTW	31/07/2020	300.000.000	300.000.000	9,00%
6	Cao Văn Tứ	13/HĐ-TTW	06/12/2020	1.000.000.000	250.000.000	7,92%
7	Cao Văn Tứ	14/HĐ-TTW	20/12/2020	1.000.000.000	1.000.000.000	7,92%
8	Trần Thị Cẩm Vân	03/2021/HĐ-TTW	16/03/2021	90.000.000	90.000.000	9,00%
9	Lê Thị Lự	08/HĐ-TTW/EAPOK-LU	01/06/2021	60.000.000	60.000.000	7,20%
10	Hồ Sỹ Điền	15/HĐ-TTW/EAPOK-DIEN	05/07/2021	1.000.000.000	1.000.000.000	8,00%
11	Ngô Thị Thắng	16/HĐ-TTW/EAPOK-THANG	25/08/2021	230.000.000	230.000.000	7,20%
12	Hoàng Đăng khoa	18/HĐ-TTW/EAPOK-KHOA	13/10/2021	100.000.000	100.000.000	7,20%
13	Hoàng Văn Bảy	17/HĐ-TTW/EAPOK-BAY	13/10/2021	165.000.000	65.000.000	9,00%
14	Trương Uyên Thanh	01/HĐ-TTW/EAPOK-THANH	12/01/2022	100.000.000	100.000.000	9,00%
15	Huỳnh Thị Yến Vĩ	03/HĐ-TTW/EAPOK-VI	19/01/2022	200.000.000	200.000.000	7,20%
16	Phùng Thị Diễm	05/HĐ-TTW/EAPOK-DIEM	24/01/2022	2.000.000.000	2.000.000.000	7,20%
17	Trần Thị Cẩm Vân	07/HĐ-TTW/EAPOK-VAN	24/02/2022	200.000.000	200.000.000	9,00%
18	Nguyễn Đức Dũng	09/HĐ-TTW/EAPOK-DUNG	12/04/2022	335.000.000	335.000.000	7,20%
19	Phùng Thị Diễm	10/HĐ-TTW/EAPOK-DIEM	13/04/2022	1.000.000.000	1.000.000.000	7,20%
20	Ngô Thị Thắng	11/HĐ-TTW/EAPOK-THANG	09/05/2022	50.000.000	50.000.000	7,20%
21	Trần Thị Ngọc Dung	12/HĐ-TTW/EAPOK-DUNG	24/05/2022	500.000.000	500.000.000	7,20%
22	Phùng Thị Diễm	13/HĐ-TTW/EAPOK-DIEM	14/06/2022	300.000.000	300.000.000	7,20%
23	Nguyễn Đức Dũng	14/HĐ-TTW/EAPOK-DUNG	30/11/2022	104.220.000	104.220.000	9,00%
<b>Tổng cộng</b>					<b>8.734.220.000</b>	



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PỐK**

Địa chỉ: Km 14, Tỉnh lộ 8, Thị trấn Ea Pốk, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.17. Vốn chủ sở hữu****4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu		
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	93.885.000.000	(7.987.412.607)	85.897.587.393
Lỗi trong năm trước	-	(19.237.261.492)	(19.237.261.492)
Tại ngày 01/01/2022	93.885.000.000	(27.224.674.099)	66.660.325.901
Lỗi trong năm nay	-	(11.551.157.552)	(11.551.157.552)
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>93.885.000.000</b>	<b>(38.775.831.651)</b>	<b>55.109.168.349</b>

**4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk	30.221.000.000	30.221.000.000
Ông Đồng Hải Anh	-	23.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Dương	20.137.000.000	20.137.000.000
Ông Ngô Văn Hùng	40.792.700.000	17.792.700.000
Các cổ đông khác	2.734.300.000	2.734.300.000
<b>Cộng</b>	<b>93.885.000.000</b>	<b>93.885.000.000</b>

**4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn góp đầu năm	93.885.000.000	93.885.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>93.885.000.000</b>	<b>93.885.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PÓK**

Địa chỉ: Km 14, Tỉnh lộ 8, Thị trấn Ea Pók, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.17.4. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.388.500	9.388.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.388.500	9.388.500
- Cổ phiếu phổ thông	9.388.500	9.388.500
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.388.500	9.388.500
- Cổ phiếu phổ thông	9.388.500	9.388.500
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

**4.17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	(11.551.157.552)	(19.237.261.492)
Trích quỹ khen thưởng	-	-
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(11.551.157.552)	(19.237.261.492)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.388.500	9.388.500
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(1.230)</b>	<b>(2.049)</b>

**4.17.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	(11.551.157.552)	(19.237.261.492)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(11.551.157.552)	(19.237.261.492)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.388.500	9.388.500
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	9.388.500	9.388.500
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>(1.230)</b>	<b>(2.049)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu cà phê sản xuất	13.382.647.650	9.412.028.970
Doanh thu cà phê thu mua	7.250.798.500	8.475.509.050
Doanh thu bò thịt	2.643.264.064	931.648.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ tưới	41.840.000	448.079.983
Doanh thu ớt chỉ thiên	-	3.623.472.300
Doanh thu dưa lượi	32.510.484	60.458.965
Doanh thu điện năng lượng	981.818.184	790.909.089
Doanh thu trồng gừng	57.139.600	-
Doanh thu khác	1.520.000	37.041.500
<b>Cộng</b>	<b>24.391.538.482</b>	<b>23.779.147.857</b>

Trong đó: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan - Xem thêm mục 7

	981.818.184	790.909.089
--	-------------	-------------

**5.2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn cà phê sản xuất	12.604.836.524	13.130.106.052
Giá vốn cà phê thu mua	6.411.666.722	8.369.965.173
Giá vốn bò thịt	4.079.972.119	905.805.449
Giá vốn cung cấp dịch vụ tưới	41.840.000	448.079.983
Giá vốn ớt chỉ thiên	-	7.282.122.221
Giá vốn dưa lượi	36.830.652	53.477.122
Giá vốn điện năng lượng	572.897.081	707.340.041
Giá vốn gừng	612.444.450	1.663.984.805
Giá vốn khác	1.548.762	37.040.677
<b>Cộng</b>	<b>24.362.036.310</b>	<b>32.597.921.523</b>

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	1.962.729	20.743.766
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	7.555.755
<b>Cộng</b>	<b>1.962.729</b>	<b>28.299.521</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PÓK**

Địa chỉ: Km 14, Tỉnh lộ 8, Thị trấn Ea Pók, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.4. Chi phí tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	2.259.733.817	2.046.883.191
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	-	127.939
<b>Cộng</b>	<b>2.259.733.817</b>	<b>2.047.011.130</b>

**5.5. Chi phí bán hàng**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	-	96.000.000
Chi phí bằng tiền khác	14.692.350	310.656.466
<b>Cộng</b>	<b>14.692.350</b>	<b>406.656.466</b>

**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	3.355.617.328	3.376.475.981
Chi phí bằng tiền khác	1.459.576.195	1.801.293.517
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.894.917.068	-
<b>Cộng</b>	<b>7.710.110.591</b>	<b>5.177.769.498</b>

**5.7. Thu nhập khác**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Đền bù đường giao thông đi vào đất công ty	67.372.121	-
Thu nhập từ cho thuê kho, mặt bằng, thuê đất	15.000.000	40.215.076
Các khoản thu nhập khác	-	66.178.156
<b>Cộng</b>	<b>82.372.121</b>	<b>106.393.232</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5.8. Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thi công đường điện đi qua công ty	40.000.000	2.039.942.668
Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	881.220.707
Chi phí khác	1.640.457.816	580.110
<b>Cộng</b>	<b>1.680.457.816</b>	<b>2.921.743.485</b>

## 5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.903.465.134	10.123.900.665
Chi phí nhân công	7.071.342.461	10.434.528.938
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.796.176.100	7.493.920.739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.775.691.780	3.591.680.571
Chi phí khác bằng tiền	995.492.678	1.514.933.068
<b>Cộng</b>	<b>27.542.168.153</b>	<b>33.158.963.981</b>

## 5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(11.551.157.552)	(19.237.261.492)
- Hoạt động trồng trọt, chăn nuôi (miễn thuế)	(12.090.939.866)	(16.464.637.237)
- Hoạt động khác (chịu thuế)	539.782.314	(2.772.624.255)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	6.813.991.038	4.117.225.859
- Chi phí không hợp lệ	4.622.189.520	2.070.342.668
- Chi phí lãi vay bị loại trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020	2.191.801.518	2.046.883.191
Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang	1.215.499.354	127.223.068
- Hoạt động trồng trọt, chăn nuôi (miễn thuế)	-	-
- Hoạt động khác (chịu thuế)	1.215.499.354	127.223.068
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	(5.952.665.868)	(15.247.258.701)
- Hoạt động trồng trọt, chăn nuôi (miễn thuế)	(5.952.665.868)	(15.247.258.701)
- Hoạt động khác (chịu thuế)	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	19.359.220.000	41.625.000.000
<b>Cộng</b>	<b>19.359.220.000</b>	<b>41.625.000.000</b>

**6.2. Số tiền thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền chi trả gốc vay theo kế ước thông thường	22.390.000.000	37.610.000.000
<b>Cộng</b>	<b>22.390.000.000</b>	<b>37.610.000.000</b>

**7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

1. Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk
2. Công ty TNHH Le Delta 1
3. Công ty TNHH Le Delta 2
4. Công ty TNHH Le Delta 3
5. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

**Mối quan hệ**

- Cổ đông có ảnh hưởng  
 Chung nhân sự quản lý chủ chốt  
 Chung nhân sự quản lý chủ chốt  
 Chung nhân sự quản lý chủ chốt  
 Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư người mua trả tiền trước với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Người mua trả tiền trước :		
Công ty TNHH Le Delta 1	200.000.000	-
Công ty TNHH Le Delta 2	200.000.000	-
Công ty TNHH Le Delta 3	200.000.000	-
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.12</b>	<b>600.000.000</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty TNHH Le Delta 1	327.272.728	263.636.363
Công ty TNHH Le Delta 2	327.272.728	263.636.363
Công ty TNHH Le Delta 3	327.272.728	263.636.363
<b>Cộng - Xem thêm mục 5.1</b>	<b>981.818.184</b>	<b>790.909.089</b>

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Ngô Văn Hùng	Chủ tịch HĐQT	192.000.000	192.000.000
Ông Huỳnh Trọng Phước	Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Văn Dương	Thành viên	42.000.000	42.000.000
Bà Vũ Thị Hồng Phượng	Trưởng ban kiểm soát	-	-
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Thành viên BKS	12.000.000	12.000.000
Bà Nguyễn Thị Thúy	Thành viên BKS	12.000.000	12.000.000

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Ngô Văn Hùng	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Huỳnh Trọng Phước	Thành viên HĐQT / Phó Giám đốc	181.443.604	192.825.418
Ông Nguyễn Văn Dương	Thành viên HĐQT	-	-
Bà Vũ Thị Hồng Phượng	Trưởng ban kiểm soát	108.000.000	144.000.000
Bà Huỳnh Thị Thu Thủy	Thành viên BKS	100.267.853	98.235.876
Bà Nguyễn Thị Thúy	Thành viên BKS	108.905.516	114.885.780
Ông Đồng Huy Sơn	Phó Giám đốc	167.873.984	197.842.040
Ông Nguyễn Phương Nam	Phó Giám đốc	80.024.814	194.228.600

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PÓK**

Địa chỉ: Km 14, Tỉnh lộ 8, Thị trấn Ea Pók, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**8. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động với tiền thuê được ban hành theo quy định hiện hành và được chi tiết như sau:

	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	318.956.128	318.956.129
<b>Cộng</b>	<b><u>318.956.128</u></b>	<b><u>318.956.129</u></b>

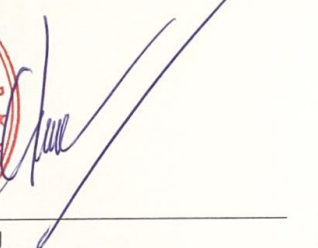
Hợp đồng thuê đất số 123/HĐTD ngày 20/12/2019 kèm Quyết định số 3388/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 của UBND Tỉnh Đắk Lắk. Thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày 12/11/2019. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất hàng năm.

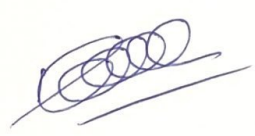
Hợp đồng thuê đất số 124/HĐTD ngày 20/12/2019 kèm Quyết định số 3389/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 của UBND Tỉnh Đắk Lắk. Thời hạn thuê đất là kể từ ngày 12/11/2019 đến ngày 15/10/2043. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất hàng năm.

**9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



  
**Ngô Văn Hùng**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Đắk Lắk, ngày 27 tháng 03 năm 2023

  
**Hoàng Thị Thanh Huyền**  
Kế toán trưởng

  
**Trần Thị Cẩm Vân**  
Người lập